

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ 1 MÔN TOÁN LỚP 4
ĐỀ SỐ 1

I/ Phần trắc nghiệm:

Khoanh tròn câu trả lời đúng

Bài 1: Đọc số sau: 24 534 142

- A. Hai mươi bốn nghìn năm trăm ba mươi bốn nghìn một trăm bốn mươi hai
- B. Hai triệu bốn nghìn năm trăm ba mươi bốn nghìn một trăm bốn mươi hai
- C. Hai mươi bốn triệu năm trăm ba mươi bốn nghìn một trăm bốn mươi hai
- D. Hai mươi bốn triệu năm trăm ba mươi bốn triệu một trăm bốn mươi hai

Bài 2. Giá trị chữ số 8 trong số 4 8967 là:

- A. 8
- B. 80
- C. 800
- D. 8000

Bài 3. Số lớn nhất trong các số: 684 257; 684 275; 684 750; 684 725

- A. 684 257
- B. 684 750
- C. 684 275
- D. 684 725

Bài 4. Điền số thích hợp vào chỗ trống:

5 tấn 83 kg = kg là:

- A. 583
- B. 5830
- C. 5083
- D. 5038

Bài 5.

2 phút 10 giây = giây là:

- A. 30
- B. 70
- C. 210
- D. 130

Bài 6: Khoanh vào chữ cái trước câu trả lời đúng:

Với $a = 15$ thì biểu thức: $256 - 3 \times a$ có giá trị là:

- A. 211
- B. 221
- C. 231
- D. 241

II/ Phần tự luận:

Câu 1: Đặt tính rồi tính

$$845763 + 96858 \qquad 607549 - 536857$$

Câu 2: Gia đình bác Hà năm đầu thu hoạch được 60 tạ thóc. Năm thứ hai bác Hà thu hoạch bằng $\frac{1}{2}$ năm đầu, năm thứ ba thu hoạch gấp đôi năm đầu. Hỏi trung bình mỗi năm bác Hà thu hoạch bao nhiêu tạ.

HƯỚNG DẪN CHẤM
KIỂM TRA KSCL GHK I NĂM HỌC 2017– 2018
MÔN TOÁN (10 ĐIỂM)
LỚP 4

I/ PHẦN TRẮC NGHIỆM: (6 điểm)

Học sinh điền đúng mỗi câu đạt 1 điểm

Câu 1: (1 điểm) ý C

Câu 2: (1 điểm) ý D

Câu 3: (1 điểm) ý B

Câu 4: (1 điểm) ý D

Câu 5: (1 điểm) ý D

Câu 6: (1 điểm) ý A

II/ PHẦN TỰ LUẬN: (4 điểm)

Câu 1: 1 điểm: Học sinh làm đúng mỗi phép tính đạt 0,5 điểm

Câu 2: 3 điểm

Số tạ thóc năm thứ hai bác Hà thu hoạch được (đạt 1 điểm)

$$60 : 2 = 30 \text{ (tạ)}$$

Số tạ thóc năm thứ ba bác Hà thu hoạch được (đạt 1 điểm)

$$60 \times 2 = 120 \text{ (tạ)}$$

Số thóc trung bình mỗi năm bác Hà thu hoạch được là (đạt 1 điểm)

$$(60 + 30 + 120) : 3 = 70 \text{ (tạ)}$$

Đáp số: 70 (tạ)

ĐỀ SỐ 2

KHOANH VÀO CÂU TRẢ LỜI ĐÚNG

Câu 1: Số 45 317 đọc là:

- A. Bốn mươi năm nghìn ba trăm mười bảy
- B. Bốn lăm nghìn ba trăm mười bảy
- C. Bốn mươi lăm nghìn ba trăm mười bảy

Câu 2: Số: Hai mươi ba triệu chín trăm mười; được viết là:

- A. 23 910
- B. 23 000 910
- C. 23 0910 000

Câu 3: Tổng hai số là 45 và hiệu hai số đó là 9 thì số lớn là:

- A. 34
- B. 54
- C. 27
- D. 36

Câu 4: 6 tạ + 2 tạ 8kg=...kg

- A. 88
- B. 808
- C. 880
- D. 8080

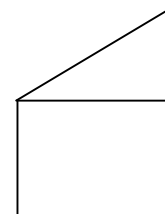
Câu 5: Lý Thái Tổ dời đô ra Thăng Long vào năm 1010, năm đó thuộc thế kỉ mấy?

- A. Thế kỉ IX
- B. Thế kỉ X
- C. Thế kỉ XI
- D. Thế kỉ XII

XII

Câu 6: Hình bên có

- A. Một góc bẹt, một góc tù, năm góc vuông và một góc nhọn
- B. Một góc bẹt, một góc tù, bốn góc vuông và hai góc nhọn
- C. Một góc bẹt, năm góc vuông và hai góc nhọn
- D. Một góc bẹt, một góc tù, năm góc vuông và hai góc nhọn



Câu 7: Đặt tính rồi tính:

a) $137\ 052 + 28\ 456$

b) $596\ 178 - 344\ 695$

Câu 8: Một mảnh đất hình vuông có cạnh là 108 mét. Tính chu vi của mảnh đất đó.

Câu 9: Sân trường hình chữ nhật có nửa chu vi là 26 mét. Chiều rộng kém chiều dài 8 mét. Tính diện tích của sân trường hình chữ nhật đó.

Câu 10: Trung bình cộng của hai số tự nhiên là 123, biết số bé bằng 24. Tìm số lớn.

HƯỚNG DẪN CHẤM BÀI VÀ BIỂU ĐIỂM

CÂU					
1	2	3	4	5	6
C	A	C	B	C	D

Câu 7: Mỗi phép tính đúng được 0,5 điểm:

$$\begin{array}{r} 137\ 052 \\ + 28\ 456 \\ \hline 165\ 508 \end{array} \qquad \begin{array}{r} 596\ 178 \\ - 344\ 695 \\ \hline 251\ 483 \end{array}$$

Câu 8: Chu vi của mảnh đất hình vuông là:

$$108 \times 4 = 432 \text{ (m)}$$

Đáp số: 432 mét

Câu 9: Chiều dài của sân trường hình chữ nhật là:

$$(26+8):2=17 \text{ (m)}$$

Chiều rộng của sân trường hình chữ nhật là:

$$17-8=9(m)$$

Hoặc HS có thể làm:

$$+ (26-8):2=9(m)$$

$$+ 26-17=9(m)$$

Diện tích của sân trường hình chữ nhật là:

$$17 \times 9 = 153(m^2)$$

Đáp số: 153 m²

Câu 10:

Tổng của hai số là:

$$123 \times 2 = 246$$

Số lớn là:

$$(246+24):2=135$$

Đáp số: Số lớn: 135

1. Điền vào chỗ chấm thích hợp : (1đ)

a) Đọc số sau:

181 075:.....

b) Viết số vào chỗ chấm :

Số "Bốn mươi lăm triệu ba trăm sáu mươi hai nghìn" viết là:

.....

2. Khoanh vào chữ cái trước kết quả đúng : (1đ)

a) Số lớn nhất trong các số **56278 ; 56782 ; 56872 ; 56287** là :

A. 56278

B. 56782

C. 56872

D. 56287

b) Số bé nhất trong các số **1 593 475; 1 594 375; 1 593 735; 1 594 735** là:

A. 1 593 475

B. 1 594 375

C. 1 593 735

D. 1 594 735

3. Tính: 1đ

a) $352046 + 230541 =$

.....
.....
.....

b) $877259 - 244034 =$

.....
.....
.....

4. Tính: 1đ

a) $518446 + 172529 =$

.....
.....
.....

b) $435 860 - 182 553 =$

.....
.....
.....

5. Tính giá trị biểu thức : 1đ

a) Biểu thức $a - b$ nếu: $a = 32$ và $b = 20$ thì giá trị biểu thức là:

A. 12

B. 20

C. 32

D. 42

b) Biểu thức $a \times b \times c$ nếu: $a = 9$, $b = 5$ và $c = 2$ thì giá trị biểu thức là:

- A. 17 B. 28 C. 90 D. 47

6. Khoanh vào chữ cái trước kết quả đúng :(1đ)

a) Số thích hợp để viết vào chỗ chấm: 3 phút 20 giây = ...giây là:

- A. 60 B. 200 C. 80 D. 320

b) Số thích hợp để viết vào chỗ chấm: 1 thế kỉ 15 năm =năm là:

- A. 15 năm B. 16 C. 115 D. 1015

7. Bài toán: Số học sinh của khối lớp 4 lần lượt là 32 ; 35 và 38. Hỏi trung bình mỗi lớp có bao nhiêu học sinh?

.....

8. Bài toán: Một mảnh vườn hình chữ nhật có nửa chu vi là 94m, chiều dài hơn chiều rộng 16m. Tính diện tích của mảnh vườn đó ?

.....

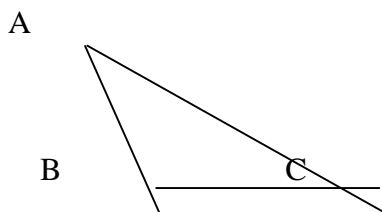
9. Khoanh vào chữ cái trước kết quả đúng để điền vào chỗ chấm :(1đ)

Một hình chữ nhật có:.....góc vuông

- A. 1 B. 2 C. 3 D. 4

10. Khoanh vào chữ cái trước kết quả đúng :(1đ)

Hình tam giác sau có:



- A. Một góc vuông và hai góc nhọn
 B. Một góc tù và hai góc nhọn
 C. Một góc bẹt và hai góc nhọn
 D. Một góc vuông, một góc bẹt và một góc nhọn

**HƯỚNG DẪN CHẤM GIỮA HKI
MÔN : TOÁN 4**

1. Điền vào chỗ chấm thích hợp :**(1đ)**

a)Đọc đúng số: 0,5đ

b) Viết đúng số : 0,5đ

2.Khoanh vào chữ cái trước kết quả đúng :(1đ), mỗi câu đúng 0,5đ

a) Ý đúng C. 56872

b) Ý đúng A. 1 593 475

3.Tính: 1đ, mỗi câu đúng 0,5đ

a) 582587 b) 633225

4.Tính: 1đ, mỗi câu đúng 0,5đ

a) 690 975 b) 253307

5.Tính giá trị biểu thức : 1đ, mỗi câu đúng 0,5đ

a) A. 12

B) C. 90

6. Khoanh vào chữ cái trước kết quả đúng :(1đ), mỗi câu đúng 0,5đ

a) B. 200 C. 80 D. 320

b) C. 115

7. Bài toán: 1đ

Số học sinh trung bình của khối lớp 4 là: 0,25đ

$$(32 + 35 + 38) : 3 = 35 \text{ (học sinh)} \quad 0,5đ$$

Đáp số : 35 học sinh 0,25đ

8. Bài toán: 1đ

Chiều dài của mảnh vườn :

$$(94 + 16) : 2 = 55 \text{ (m)} \quad 0,25đ$$

Chiều rộng của mảnh vườn:

$$55 - 16 = 39 \text{ (m)} \quad 0,25đ$$

Diện tích của mảnh vườn :

$$55 \times 39 = 2145 \text{ (m}^2\text{)} \quad 0,25đ$$

Đáp số : 2145m² 0,25đ

9. Khoanh vào chữ cái trước kết quả đúng để điền vào chỗ chấm :(1đ)

Một hình chữ nhật có:.....góc vuông

Ý đúng : D. 4

10. Khoanh vào chữ cái trước kết quả đúng :(1đ)

B. Một góc tù và hai góc nhọn

*Lưu ý: - Lời giải đúng phép tính sai không tính điểm

-Làm tròn theo nguyên tắc: 5,25 thành 5,0; 5,5 thành 6,0